

Số: 80/LĐ /NBMICCO-TKKTTC Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 05 năm 2019
V/v Công khai thông tin tài chính

Kính gửi: Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ quy định về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2888/QĐ-VINACOMIN ngày 26/12/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ-Micco;

Căn cứ quyết định số 726/QĐ-HĐTV ngày 01/4/2015 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin về việc phê duyệt và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Nam Bộ-Micco.

Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco báo cáo Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin việc công bố thông tin tài chính năm 2018 gồm:

1/ Báo cáo tài chính năm 2018 (đã được kiểm toán) gồm 04 biểu theo quy định của Nhà nước:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

2/ Ý kiến của Công ty kiểm toán .

Nơi nhận: *VB*

- Như kính gửi;
- P.KTCN(để công bố trên website);
- Lưu VT, P.TKKTTC.



GIÁM ĐỐC

2
LÊ CÔNG ĐIỆN

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ-VINACOMIN
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ-MICCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018
(Đã được kiểm toán)

Bà Rịa Vũng Tàu, tháng 5 năm 2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 25
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mô Nam Bộ - MICCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mô Nam Bộ - MICCO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3502007678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 25 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Phước Thạnh, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018)
Ông Vũ Minh Tâm	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Điện	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2018)
Ông Trần Văn Dũng	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2018)
Ông Hà Xuân Cảnh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Luyến	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Tiến Hào	Phụ trách
-----------------	-----------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

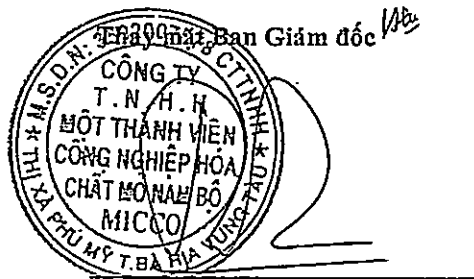
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Nam Bộ - MICCO
Khu phố Phước Thạnh, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

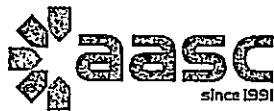
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Công Điện

Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 03 năm 2019



Số: 140319.015/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Nam Bộ - MICCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Nam Bộ - MICCO được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

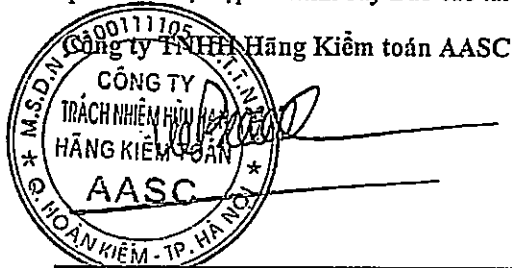
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of IFIA International

HÀNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Thị Nhân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		61.794.852.748	42.255.978.944
110	I. Tiền và các khoản trong đương tiền	3	8.207.011.131	3.450.688.173
111	1. Tiền		8.207.011.131	3.450.688.173
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.125.059.894	21.190.828.891
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	28.353.381.379	19.639.632.397
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.917.521.397	578.649.697
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	854.157.118	972.546.797
140	IV. Hàng tồn kho	7	18.387.591.008	17.498.348.321
141	1. Hàng tồn kho		18.387.591.008	17.498.348.321
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		75.190.715	116.113.559
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	75.190.715	107.890.351
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	8.223.208
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.951.275.651	18.726.799.007
220	II. Tài sản cố định		13.924.221.681	17.889.700.291
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.671.637.719	15.581.930.321
222	- Nguyên giá		49.043.967.674	47.903.549.238
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.372.329.955)	(32.321.618.917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.252.583.962	2.307.769.970
228	- Nguyên giá		3.229.550.265	3.229.550.265
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(976.966.303)	(921.780.295)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.053.970	837.098.716
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	27.053.970	837.098.716
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		75.746.128.399	60.982.777.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		45.746.128.399	30.982.777.951
310	I. Nợ ngắn hạn		45.281.178.399	30.652.827.951
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	21.181.094.270	17.756.158.754
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	7.106.063.771	1.911.985.319
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.863.698.551	2.470.508.132
314	4. Phải trả người lao động		10.932.856.489	5.372.885.509
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	204.009.921	319.835.208
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.993.455.397	2.821.455.029
330	II. Nợ dài hạn		464.950.000	329.950.000
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		464.950.000	329.950.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.000.000.000	30.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	30.000.000.000	30.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>75.746.128.399</u>	<u>60.982.777.951</u>

Lê Văn Hiệp
 Người lập biểu

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Vũ Văn Hiền
 Kế toán trưởng



Lê Công Điện
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.027.463.507.544	803.947.481.392
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.027.463.507.544	803.947.481.392
11	4. Giá vốn hàng bán	17	913.726.247.618	697.727.987.608
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.737.259.926	106.219.493.784
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	9.870.799	14.264.044
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	19	92.804.027.662	89.844.795.629
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	12.874.605.976	8.047.124.421
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.068.497.087	8.341.837.778
31	11. Thu nhập khác	21	431.093.305	206.446.541
32	12. Chi phí khác	22	3.886.944.755	3.679.255.724
40	13. Lợi nhuận khác		(3.455.851.450)	(3.472.809.183)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.612.645.637	4.869.028.595
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	874.500.269	974.970.427
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.738.145.368</u>	<u>3.894.058.168</u>

Lê Văn Hiệp
 Người lập biểu
 Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Vũ Văn Hiến
 Kế toán trưởng



Lê Công Điện
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

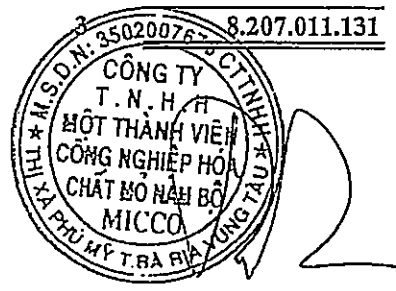
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.612.645.637	4.869.028.595
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.555.678.610	4.388.493.380
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.870.799)	(50.464.044)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		135.000.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.293.453.448	9.207.057.931
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.926.007.795)	10.396.045.766
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(889.242.687)	36.738.503.998
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.863.386.254	(50.643.285.653)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		842.744.382	(856.662.985)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.281.536.443)	(366.906.136)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.566.145.000)	(3.027.765.208)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.336.652.159	1.446.987.713
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(590.200.000)	(3.638.984.282)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	36.200.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.870.799	14.264.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(580.329.201)	(3.588.520.238)
-50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.756.322.958	(2.141.532.525)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.450.688.173	5.592.220.698
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		8.207.011.131	3.450.688.173

1/3
C
CH
NG
A
1/1

Lê Văn Hiệp
 Người lập biểu

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Vũ Văn Hiến
 Kế toán trưởng



Lê Công Điện
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mô Nam Bộ - MICCO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3502007678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 25 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Phước Thạnh, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ, hoá chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;
- Kinh doanh hóa chất: vôi, sút, hóa chất phòng thí nghiệm và hóa chất công nghiệp khác;
- Dịch vụ ngành dầu khí: vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, bảo quản, lắp ráp và hủy đạn khoan;
- Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy hoạch, phát triển công nghệ trong sản xuất, phối chế, thử nghiệm, sử dụng tiền chất nổ và vật liệu nổ công nghiệp;
- Dịch vụ khoan, nổ mìn, nổ mìn dưới nước;
- Vận tải đường bộ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mô Nam Bộ Bình Dương
- MICCO tại Bình Dương

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính
Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, dự trữ quốc gia về vật liệu nổ công nghiệp; Sản xuất, cung ứng vật tư kỹ thuật, dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ; Dịch vụ nổ khoan, nổ mìn, nổ mìn dưới nước.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mô Nam Bộ Đồng Nai
- MICCO tại Đồng Nai

Kinh doanh, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp; Kinh doanh hóa chất: vôi, sút, hóa chất phòng thí nghiệm và hóa chất công nghiệp khác.

Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và Công nghệ - MICCO Nam Bộ

Bà Rịa - Vũng
Tàu

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	636.143.483	1.252.955.454
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.570.867.648	2.197.732.719
	8.207.011.131	3.450.688.173

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	551.638.426	-	2.038.364.614	-
- Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	1.708.321.534	-	3.009.293.635	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.093.421.419	-	14.591.974.148	-
	28.353.381.379	-	19.639.632.397	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)	1.010.561.203		578.975.003	

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Lê Chính	5.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời đỏ Long An	-	-	162.855.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đồng Nhân	146.520.000	-	146.520.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	271.001.397	-	269.274.697	-
	5.917.521.397	-	578.649.697	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác	854.157.118	-	972.546.797	-
	854.157.118	-	972.546.797	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	80.242.361	-	60.317.761	-
- Công cụ, dụng cụ	151.336.306	-	287.908.499	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	59.368.726	-
- Thành phẩm	19.360.961	-	112.456.855	-
- Hàng hoá	18.136.651.380	-	16.978.296.480	-
	18.387.591.008	-	17.498.348.321	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem tại Phụ lục 01)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.759.300.265	470.250.000	3.229.550.265
Số dư cuối năm	<u>2.759.300.265</u>	<u>470.250.000</u>	<u>3.229.550.265</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	451.530.295	470.250.000	921.780.295
- Khấu hao trong năm	55.186.008	-	55.186.008
Số dư cuối năm	<u>506.716.303</u>	<u>470.250.000</u>	<u>976.966.303</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.307.769.970	-	2.307.769.970
Tại ngày cuối năm	<u>2.252.583.962</u>	<u>-</u>	<u>2.252.583.962</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 470.250.000 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	63.711.051	29.351.170
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn	11.479.664	78.539.181
	<u>75.190.715</u>	<u>107.890.351</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm dài hạn	27.053.970	12.717.287
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	674.381.429
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	150.000.000
	<u>27.053.970</u>	<u>837.098.716</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Ban Quản lý Dự án Tổ hợp Bauxit - Công ty Nhôm Lâm Đồng - TKV	2.351.237.130	2.351.237.130	-	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	6.327.362.580	6.327.362.580	-	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mô - VINACOMIN	4.600.332.725	4.600.332.725	14.293.274.606	14.293.274.606
- Phải trả các đối tượng khác	7.902.161.835	7.902.161.835	3.462.884.148	3.462.884.148
	<u>21.181.094.270</u>	<u>21.181.094.270</u>	<u>17.756.158.754</u>	<u>17.756.158.754</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>13.278.932.435</u>	<u>13.278.932.435</u>	<u>14.293.274.606</u>	<u>14.293.274.606</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.076.447.900	-
- Công ty TNHH Thuận Phát FOREVER	5.500.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Gia Định	-	1.054.189.447
- Người mua trả tiền trước khác	529.615.871	857.795.872
	<u>7.106.063.771</u>	<u>1.911.985.319</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	39.514.162	102.230.992
- Bảo hiểm xã hội	7.958.029	7.958.029
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.537.730	209.646.187
	<u>204.009.921</u>	<u>319.835.208</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Lợi nhuận chưa	Cộng
	chủ sở hữu	phân phối	
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	3.894.058.168	3.894.058.168
Phân phối lợi nhuận	-	(3.894.058.168)	(3.894.058.168)
Số dư cuối năm trước	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>30.000.000.000</u>
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	3.738.145.368	3.738.145.368
Phân phối lợi nhuận	-	(3.738.145.368)	(3.738.145.368)
Số dư cuối năm nay	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>30.000.000.000</u>

Theo Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2018 số 226/TT-TKKTTC-TCHC ngày 24/01/2019, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	3.738.145.368
Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý	5,22%	194.970.000
Trích Quỹ khen thưởng	75,83%	2.834.540.294
Trích Quỹ phúc lợi	18,96%	708.635.074

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty mẹ: Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%
	<u>30.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>100%</u>

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	529.935.727.940	232.024.463.001
Doanh thu bán thành phẩm	-	322.194.605.115
Doanh thu cung cấp dịch vụ	497.527.779.604	249.728.413.276
	<u>1.027.463.507.544</u>	<u>803.947.481.392</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)	137.956.934.766	68.051.083.941

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	433.781.892.785	437.286.067.643
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	275.290.146.945
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	479.944.354.833	(14.848.226.980)
	<u>913.726.247.618</u>	<u>697.727.987.608</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.870.799	14.264.044
	<u>9.870.799</u>	<u>14.264.044</u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.988.433.513	5.271.423.622
Chi phí nhân công	25.575.446.603	28.773.793.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.645.100.943	2.645.179.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.627.927.576	21.476.704.300
Chi phí khác bằng tiền	32.967.119.027	31.677.695.211
	<u>92.804.027.662</u>	<u>89.844.795.629</u>

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	920.469.837	882.647.776
Chi phí nhân công	9.974.330.426	4.990.857.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.299.992	377.299.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	638.515.377	98.926.483
Chi phí khác bằng tiền	963.990.344	1.697.392.772
	<u>12.874.605.976</u>	<u>8.047.124.421</u>

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	36.200.000
Thanh lý phế liệu	-	2.397.364
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	128.949.177
Thu tiền nhà ở CBCNV	35.950.000	38.900.000
Thu nhập khác	395.143.305	-
	<u>431.093.305</u>	<u>206.446.541</u>

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Truy thu thuế	9.951.707	-
Phạt chậm thanh toán	3.814.463.507	3.510.108.065
Phạt vi phạm hợp đồng	-	169.147.658
Chi phí khác	62.529.541	1
	<u>3.886.944.755</u>	<u>3.679.255.724</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.612.645.637	4.869.028.595
Các khoản điều chỉnh tăng	72.475.708	5.823.545
- Chi phí không được trừ	72.475.708	5.823.545
Các khoản điều chỉnh giảm	(312.620.000)	-
- Thu nhập đã tính thuế năm 2017	(312.620.000)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.372.501.345	4.874.852.140
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	874.500.269	974.970.427
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	251.002.710	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	331.120.829	(276.943.462)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.281.536.443)	(366.906.136)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	175.087.365	331.120.829

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.693.690.991	181.867.608.306
Chi phí nhân công	76.196.771.320	55.560.561.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.555.678.610	4.388.493.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.153.053.039	58.904.782.553
Chi phí khác bằng tiền	45.666.811.000	45.670.992.177
	251.266.004.960	346.392.437.854

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.207.011.131	-	3.450.688.173	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.207.538.497	-	20.612.179.194	-
	37.414.549.628	-	24.062.867.367	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	21.385.104.191	18.075.993.962
	<u>21.385.104.191</u>	<u>18.075.993.962</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.207.011.131	-	-	8.207.011.131
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.207.538.497	-	-	29.207.538.497
	<u>37.414.549.628</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.414.549.628</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.450.688.173	-	-	3.450.688.173
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.612.179.194	-	-	20.612.179.194
	<u>24.062.867.367</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>24.062.867.367</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	21.385.104.191	-	-	21.385.104.191
	<u>21.385.104.191</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>21.385.104.191</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	18.075.993.962	-	-	18.075.993.962
	<u>18.075.993.962</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18.075.993.962</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin	Công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô Bạch Thái Bưởi	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mô Bắc Trung Bộ - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mô Thái Nguyên - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mô Trung Trung Bộ - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mô Nam Trung Bộ - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mô Tây Nguyên - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất Mô Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mô Hà Nam	Đơn vị cùng công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hoá chất Mô Hà Tĩnh	Đơn vị cùng công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hoá chất Mô Nghệ An	Đơn vị cùng công ty mẹ
Chi nhánh Công nghiệp Hoá chất Mô Phú Yên	Đơn vị cùng công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu Nô Công nghiệp	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mô Việt Bắc - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng hoá, dịch vụ		137.956.934.766	68.051.083.941
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin	Công ty mẹ	7.949.282.563	2.823.504.672
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô Bạch Thái Bưởi	Đơn vị cùng công ty mẹ	-	10.507.578.509
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mô Bắc Trung Bộ - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ	70.289.582.441	20.507.896.420
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mô Thái Nguyên - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ	764.139.860	318.500.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mô Trung Trung Bộ - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ	225.500.000	245.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mô Nam Trung Bộ - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ	621.500.000	3.880.920.800
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mô Tây Nguyên - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ	304.420.301	769.376.400
Công ty Vật tư Hóa chất Mô Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ	42.979.754.027	20.490.878.420
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất mô Hà Nam	Đơn vị cùng công ty mẹ	9.411.691.234	5.295.888.280
Chi nhánh Công nghiệp Hoá chất Mô Hà Tĩnh	Đơn vị cùng công ty mẹ	49.500.000	123.180.000
Chi nhánh Công nghiệp Hoá chất Mô Nghệ An	Đơn vị cùng công ty mẹ	5.180.064.340	2.837.735.120
Chi nhánh Công nghiệp Hoá chất Mô Phú Yên	Đơn vị cùng công ty mẹ	49.500.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu Nô Công nghiệp	Đơn vị cùng công ty mẹ	132.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất Mô Việt Bắc - MICCO	Đơn vị cùng công ty mẹ	-	200.625.320
Mua hàng hoá, dịch vụ		826.595.157.039	348.508.273.479
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin	Công ty mẹ	826.529.157.039	348.415.838.479
Công ty Vật tư Hóa chất Mô Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ	-	21.890.000
Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu Nô Công nghiệp	Đơn vị cùng công ty mẹ	66.000.000	70.545.000
Phí phạt chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty		3.814.463.507	3.510.108.065
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin	Công ty mẹ	3.814.463.507	3.510.108.065

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		1.010.561.203	578.975.003
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV - Xí nghiệp Bao bì Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	957.836.000	287.760.000
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	2.552.553	197.049.503
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	50.172.650	94.165.500
Phải trả người bán ngắn hạn		13.278.932.435	14.293.274.606
Ban Quản lý dự án Tổ hợp Bauxit - Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	2.351.237.130	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	6.327.362.580	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin	Công ty mẹ	4.600.332.725	14.293.274.606

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	913.600.000	2.383.920.000

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

ML

VH



Lê Văn Hiệp
 Người lập biểu

Vũ Văn Hiến
 Kế toán trưởng

Lê Công Điện
 Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 03 năm 2019

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.354.440.490	9.265.687.188	2.610.910.870	672.510.690	47.903.549.238
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	590.200.000	-	-	590.200.000
- Nhận điều chuyển Tài sản từ Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - Micco	550.218.436	-	-	-	550.218.436
Số dư cuối năm	<u>35.904.658.926</u>	<u>9.855.887.188</u>	<u>2.610.910.870</u>	<u>672.510.690</u>	<u>49.043.967.674</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.648.140.656	6.390.056.701	2.610.910.870	672.510.690	32.321.618.917
- Khấu hao trong năm	3.417.765.326	1.082.727.276	-	-	4.500.492.602
- Nhận điều chuyển Tài sản từ Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - Micco	550.218.436	-	-	-	550.218.436
Số dư cuối năm	<u>26.616.124.418</u>	<u>7.472.783.977</u>	<u>2.610.910.870</u>	<u>672.510.690</u>	<u>37.372.329.955</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.706.299.834	2.875.630.487	-	-	15.581.930.321
Tại ngày cuối năm	<u>9.288.534.508</u>	<u>2.383.103.211</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.671.637.719</u>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3.283.421.560 VND

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.624.309.645	10.827.055.762	9.986.616.993	2.464.748.414	-	2.464.748.414	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	331.120.829	1.125.502.979	1.281.536.443	175.087.365	-	175.087.365	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	514.601.498	251.351.122	542.566.008	223.386.612	-	223.386.612	
Thuế Tài nguyên	-	476.160	5.606.400	5.606.400	476.160	-	476.160	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	8.223.208	-	148.835.868	140.612.660	-	-	-	
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	
	8.223.208	2.470.508.132	12.364.352.131	11.962.938.504	2.863.698.551		2.863.698.551	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

